

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 7 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở **Nông nghiệp và Môi trường** tổ chức xác định, phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh và lấy ý kiến các Sở: Công Thương; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở **Nông nghiệp và Môi trường** tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Các trường hợp phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

Công trình khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt (sau đây gọi chung là công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt) thuộc trường hợp phải cấp phép tài nguyên nước theo quy định thì phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh:

Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở **Nông nghiệp và Môi trường** tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

Trong thời hạn **10 ngày làm việc**, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở **Nông nghiệp và Môi trường** trình **Chủ tịch** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên:

Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

Trong thời hạn **15 ngày làm việc**, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước trình **Chủ tịch** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trong thời hạn **10 ngày làm việc**, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, **Chủ tịch** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở **Nông nghiệp và Môi trường** tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương; gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đối với trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp

và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"Điều 13. Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa

1. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh:

a) Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một *xã*, trong thời hạn **30 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, **Ủy ban nhân dân cấp xã** gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

Sau khi hoàn thành việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa, **Ủy ban nhân dân cấp xã** thông báo tới **Sở Nông nghiệp và Môi trường** về kết quả hoàn thành;

b) *Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai xã trở lên, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Ủy ban nhân dân các xã có liên quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.*

2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo **Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy**

ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau đây: xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa; kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn; tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. ***Sở Nông nghiệp và Môi trường*** gửi lấy ý kiến bằng văn bản về dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 28 như sau:

“3. Trong thời hạn **15** ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất gửi tổ chức, cá nhân.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Trong thời hạn **15** ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất, trên cơ sở phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất, kết quả vận hành thử nghiệm, Sở Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến bằng văn bản đối với kết quả vận hành thử nghiệm của công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất và việc đáp ứng yêu cầu để vận hành chính thức gửi tổ chức, cá nhân.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 1 như sau:

“***c) Hoạt động kiểm tra liên ngành có nội dung về tài nguyên nước.***”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Nguyên tắc kiểm tra

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

2. Thực hiện theo kế hoạch kiểm tra; theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 6 như sau:

“a) Có chỉ đạo của **Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; có yêu cầu, đề nghị của** cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ tổng hợp, tham mưu làm đầu mối công tác kiểm tra chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước xây dựng kế hoạch kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên nước, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ tổng hợp, tham mưu làm đầu mối công tác kiểm tra, Cục Quản lý tài nguyên nước thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm tra đột xuất khi có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này. Việc tiến hành kiểm tra đột xuất được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phân công của Bộ trưởng Bộ **Nông nghiệp và Môi trường**, Cơ quan được Bộ trưởng **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra hoặc Cục Quản lý tài nguyên nước báo cáo Bộ **Nông nghiệp và Môi trường** xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, Cục Quản lý tài nguyên nước xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất. Tùy thuộc vào mức độ của dấu hiệu vi phạm, để đảm bảo ngăn chặn kịp thời, giảm thiểu tác hại, hậu quả do hành vi vi phạm gây ra, Cục Quản lý tài nguyên nước gửi văn bản đề nghị Sở **Nông nghiệp và Môi trường** nơi xảy ra hành vi có dấu hiệu vi phạm, tổ chức thực hiện kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra về Cục Quản lý tài nguyên nước.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 10 như sau:

“2. Ban hành quyết định kiểm tra:

b) Quyết định kiểm tra gồm các nội dung chính sau: **căn cứ ban hành quyết định kiểm tra**, đối tượng được kiểm tra, **phạm vi**, nội dung kiểm tra; hình thức kiểm tra; thời hạn kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra; nhiệm vụ của đoàn kiểm tra. Quyết định kiểm tra theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra do đơn vị thuộc Bộ thực hiện không quá 15 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 07 ngày;

Thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện không quá 10 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày;

Thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện không quá 07 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày.

3. Lập kế hoạch tiến hành kiểm tra:

b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các nội dung sau: mục ***tiêu***, yêu cầu, đối tượng được kiểm tra, nội dung kiểm tra, thời kỳ kiểm tra, thời ***gian*** kiểm tra, địa điểm, phương ***thức*** kiểm tra, ***phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra và dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra.***”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm c, đ khoản 1, khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 11 như sau:

“1. Công bố quyết định kiểm tra:

c) Nội dung buổi công bố bao gồm: trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền công bố quyết định kiểm tra ***và thông báo chương trình làm việc***; người đại diện theo pháp luật của đối tượng được kiểm tra báo cáo về những nội dung kiểm tra theo đề cương đoàn kiểm tra đã yêu cầu;

đ) Địa điểm công bố quyết định kiểm tra: tại nơi có công trình; tại trụ sở của đối tượng được kiểm tra; tại trụ sở cơ quan ban hành quyết định kiểm tra; địa điểm khác do trưởng đoàn kiểm tra quyết định ~~kiểm tra quyết định~~.

3. Kiểm tra trực tiếp:

a) ***Thu thập, đánh giá hồ sơ, tài liệu, các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra; kiểm tra hiện trạng tại nơi có công trình khai thác nước hoặc nơi có dấu hiệu vi phạm (nếu cần thiết);***

b) ***Việc kiểm tra trực tiếp tại hiện trường được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.***

5. Xử lý tồn tại, vi phạm qua kiểm tra:

a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước thì trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra phải yêu cầu đối tượng được kiểm tra, đối tượng có liên quan chấm dứt ngay việc vi phạm. Hành vi vi phạm phải được nêu trong biên bản làm việc để làm căn cứ xử lý vi phạm và được lập theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này; ***trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản.***”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“1. Gia hạn thời gian kiểm tra khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a) Cần bổ sung, mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi kiểm tra;
- b) Nội dung kiểm tra phức tạp, cần thêm thời gian để xác minh, làm rõ thông tin;
- c) Cần thêm thời gian để giám định các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra;
- d) Phát sinh những lý do bất khả kháng;

đ) Địa bàn thực hiện kiểm tra đi lại khó khăn.

2. Gia hạn thời gian kiểm tra được thực hiện 01 lần và thời gian gia hạn ***theo quy định tại điểm c khoản 10 của Thông tư này***. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

9. Bổ sung điểm c vào khoản 1 Điều 13 như sau:

“c) Trường hợp bất khả kháng mà không thể tiếp tục thực hiện kiểm tra chuyên ngành”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 15 như sau:

“2. Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra và dự thảo thông báo kết quả kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của thành viên đoàn kiểm tra hoặc yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra. Báo cáo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của trưởng đoàn kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra chỉ đạo xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra ***(nếu cần thiết)***. Thời gian xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra là **30** ngày kể từ ngày người ra quyết định kiểm tra giao xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra phải nêu rõ ưu điểm, tồn tại trong việc chấp hành, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nội dung kiểm tra; kết quả xử lý tồn tại, vi phạm (nếu có); yêu cầu, kiến nghị đối với đối tượng được kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra:

a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện kiểm tra xem xét đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật khi ra quyết định kiểm tra; chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và lãnh đạo cấp trên. Người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ

đạo đoàn kiểm tra thực hiện việc kiểm tra bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, bảo đảm cuộc kiểm tra được thực hiện đúng pháp luật; ***chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước; người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra có trách nhiệm thực quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.***

b) Trưởng đoàn kiểm tra, phó trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra phải thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và nội dung quyết định kiểm tra; chấp hành đúng chế độ thông tin, báo cáo, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến các nội dung, hoạt động kiểm tra; chủ động đánh giá tình hình, kịp thời báo cáo đề xuất đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện; không lợi dụng việc kiểm tra để vụ lợi, gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng được kiểm tra; giải thích để đối tượng được kiểm tra hiểu đúng và chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến việc kiểm tra khi có yêu cầu. ***Trưởng đoàn kiểm tra, phó trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 8 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.***

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“1. Đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; báo cáo, giải trình theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu, kiến nghị của đoàn kiểm tra và người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Đối tượng được kiểm tra có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 9 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra và có các quyền theo quy định của pháp luật có liên quan ***và các trách nhiệm quy định tại Điều 10 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.***

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất

Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm d khoản 4 Điều 13 và điểm d khoản 2 Điều 14.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng

1. Sửa đổi, bổ sung Mục V Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

“V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm tổ chức phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

3. Định kỳ hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh mục các giếng đã trám lấp trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

4. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc trám lấp giếng không sử dụng trên địa bàn.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./”.

2. Bỏ từ “huyện” tại các Phụ lục của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Việc lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện về phân vùng chức năng nguồn nước theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước mà đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa được Ủy ban nhân dân cấp huyện cho ý kiến thì Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền tiếp nhận thẩm quyền, nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Việc xác định, công bố phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và việc tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước mà đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thẩm quyền, nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đang thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước thì tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “Giao thông vận tải” tại khoản 2 Điều 7 và khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

b) Bãi bỏ cụm từ “Nông nghiệp và phát triển nông thôn” tại khoản 2 Điều 7 và khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 8 và khoản 1 Điều 17 Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.

c) Thay thế cụm từ “Tài nguyên và Môi trường” thành “Nông nghiệp và

Môi trường” tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 19, khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 24, khoản 1 Điều 25, khoản 4 Điều 26, khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 29, khoản 1, khoản 2 Điều 30, khoản 1 Điều 31, khoản 1 Điều 34 của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; khoản 7 Điều 3, khoản 2, khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 16, khoản 1 Điều 17, Điều 20, khoản 1, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 23, khoản 1 Điều 26, khoản 3 Điều 27 Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử phạt vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp